

Ảnh hưởng của đặc điểm công ty đến sự điều chỉnh lợi nhuận sau kiểm toán: Trường hợp các công ty niêm yết tại Việt Nam

NGUYỄN VIỆT

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM - nguyettktk@yahoo.com.vn

NGUYỄN VĂN HƯƠNG

Trường Đại học Nha Trang - huongnv@ntu.edu.vn

Ngày nhận:

01/09/2016

Ngày nhận lại:

30/05/2017

Ngày duyệt đăng:

31/05/2017

Mã số:

0916-M42-V05

Nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của đặc điểm công ty đến khả năng trình bày sai lợi nhuận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và phải điều chỉnh lại khi có kết quả kiểm toán ở các công ty niêm yết tại VN. Dữ liệu được thu thập từ 2.490 báo cáo tài chính năm giai đoạn 2010–2015. Thông qua phương pháp hồi quy logistic, kết quả nghiên cứu tìm thấy bằng chứng một số đặc điểm công ty như: Lỗ ở năm trước, báo cáo năm trước trình bày sai, áp lực lợi nhuận ở năm hiện tại, tỉ số nợ, giá trị thị trường so với giá trị sổ sách có tác động đến khả năng trình bày sai lợi nhuận và phải điều chỉnh lại chỉ tiêu này khi có kết quả kiểm toán. Kết quả này là cơ sở để người sử dụng báo cáo tài chính nhận diện những công ty có khả năng trình bày sai lợi nhuận, từ đó có những quyết định kinh tế phù hợp.

Từ khóa:

Đặc điểm công ty; Lỗ năm trước; Áp lực lợi nhuận; Báo cáo năm trước trình bày sai; Điều chỉnh lại lợi nhuận.

Keywords:

Firm characteristics; Losses in the previous year; Earning pressure; Previous annual misstatements; Profit adjustment.

Abstract

This study aims to examine the effects of firm characteristics on misstatements of profit shown in the income statements which must be adjusted after auditing of Vietnamese listed firms. Using a sample of 2,490 annual financial statements collected for the period from 2010 to 2015 and logistic regression method, we find evidence of the characteristics of firms such as losses in the previous year, previous annual misstatements, current earning pressure, ratio of debt, and market values versus book values which impact the likelihood of profit misinterpretation and adjustment after the release of audit results. These findings provide a basis for financial statement users' identification of misstatements of target firms for sensible economic decisions.

1. Giới thiệu

Thị trường chứng khoán VN đã trải qua hơn 15 năm với những bước phát triển thăng trầm. Trong các yếu tố góp phần vào sự phát triển bền vững của thị trường không thể không kể đến yếu tố về tính trung thực thông tin trên thị trường, đặc biệt là thông tin tài chính được công bố bởi các công ty niêm yết (Levitt, 1998; Trần Thị Phụng, 2017). Tuy nhiên, trên thị trường chứng khoán VN thời gian qua nổi lên vấn đề có sự chênh lệch số liệu trên báo cáo tài chính (BCTC) giữa trước và sau khi được kiểm toán ở các công ty niêm yết. Đặc biệt là sự chênh lệch số tiền ở chỉ tiêu lợi nhuận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Sự chênh lệch này không chỉ diễn ra ở một số công ty mà chiếm phần lớn ở các công ty niêm yết. Theo số liệu thống kê của Vietstock, tỉ lệ công ty niêm yết điều chỉnh lại chỉ tiêu lợi nhuận khi có kết quả kiểm toán từ năm 2012 đến năm 2014 lần lượt là 82%, 77% và 72%; và riêng 6 tháng đầu năm 2015, tỉ lệ này là hơn 52% (Minh An, 2015). Nổi bật có một số công ty có số liệu sai lệch lên tới vài trăm tỉ đồng, như: Công ty cổ phần Địa ốc Dầu khí, sau kiểm toán lỗ của năm 2013 tăng thêm 156 tỉ đồng; Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí VN, sau kiểm toán lỗ ở năm 2013 giảm 487 tỉ đồng. Vấn đề này ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng BCTC, vì thông tin trên BCTC được nhà đầu tư sử dụng để xác định giá trị công ty (Ball & Brown, 1968). Một khi công ty công bố lại BCTC có thông tin khác biệt so với trước, giá cổ phiếu trên thị trường thay đổi nhanh chóng (Fama, 1970). Thị trường sẽ phản ứng tích cực lên giá cổ phiếu của công ty khi công ty công bố thông tin tốt và phản ứng tiêu cực lên giá cổ phiếu khi công ty công bố thông tin xấu (Palmrose & cộng sự, 2001; Anderson & Yohn, 2002; GAO, 2007), từ đó làm giảm niềm tin của nhà đầu tư đối với thông tin trên BCTC.

Việc các công ty niêm yết công bố BCTC được kiểm toán có sự sụt giảm số tiền lợi nhuận so với BCTC trước khi được kiểm toán đã làm cho giá cổ phiếu của các công ty này trên thị trường suy giảm, dẫn đến làm giảm giá trị vốn hóa của công ty trên thị trường (Anderson & Yohn, 2002; GAO, 2007). Điều này không chỉ ảnh hưởng đến bản thân công ty mà còn ảnh hưởng đến những nhà đầu tư đang nắm giữ cổ phiếu của công ty.

Từ thực tế trên, nhiều câu hỏi đặt ra như: Nguyên nhân nào dẫn đến việc các công ty niêm yết tại VN trình bày sai chỉ tiêu lợi nhuận và phải trình bày lại chỉ tiêu này khi có kết quả kiểm toán? Liệu các đặc điểm của công ty như: Tình hình kinh doanh thua lỗ năm trước, áp lực lợi nhuận ở năm hiện tại, áp lực nợ, sự trình bày sai BCTC ở năm

trước là những nhân tố gây ra? Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu tìm ra mối liên hệ giữa một số đặc điểm của công ty như: Kinh doanh thua lỗ ở năm trước, áp lực lợi nhuận ở năm hiện tại, áp lực nợ, BCTC năm trước trình bày sai và khả năng trình bày sai chỉ tiêu lợi nhuận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và phải điều chỉnh lại khi có kết quả kiểm toán.

Nghiên cứu ảnh hưởng của đặc điểm công ty đến sự trình bày lại (điều chỉnh lại) lợi nhuận trên BCTC đã từng được thực hiện ở nhiều quốc gia khác nhau (như: Mỹ, Úc, Iran), tiêu biểu có thể kể đến: Kinney và McDaniel (1989), Ahmed và Goodwin (2007), Rezaei và Mahmoudi (2013). Kinney và McDaniel (1989) tìm thấy những công ty trình bày lại lợi nhuận thường là những công ty nhỏ, có ít lợi nhuận, tốc độ tăng trưởng thấp hơn và có tỉ số nợ cao hơn. Xác suất trình bày sai lợi nhuận và sau đó trình bày lại chỉ tiêu này xảy ra ở những công ty có tình hình tài chính khó khăn (Kinney & McDaniel, 1989), dẫn đến nhà quản lý thực hiện quản lý lợi nhuận (Schipper, 1989; Jone, 1991) nhằm giúp công ty nhận được các hợp đồng vay vốn (Watts & Zimmerman, 1986), hoặc tác động vào giá cổ phiếu của công ty trên thị trường (Dichev & cộng sự, 2013). Các nghiên cứu sau này cũng cho kết quả tương tự (Defond & Jambalvo, 1991; Rezaei & Mahmoudi, 2013). Tuy nhiên, Richardson và cộng sự (2002) lại tìm thấy những công ty tăng trưởng cao có khuynh hướng trình bày lại lợi nhuận. Vì ở những công ty có sự tăng trưởng nhanh, các nhà quản lý thực hiện quản lý lợi nhuận (Schipper, 1989; Jone, 1991) cho những năm suy giảm để đánh lừa mọi người là công ty vẫn đang phát triển ổn định (Loebbecke & cộng sự, 1989; Bell & cộng sự, 1991). Mặc khác, các nghiên cứu trên không tìm thấy có sự khác biệt giữa những công ty trình bày lại lợi nhuận với những công ty không trình bày lại lợi nhuận liên quan đến đặc điểm về khả năng sinh lời và quy mô công ty. Mãi đến năm 2007, Ahmed và Goodwin đã tìm thấy có sự khác biệt giữa hai nhóm công ty này liên quan đến hai đặc điểm công ty, đó là: Tỉ số giá trị thị trường so với giá trị sổ sách và quy mô công ty.

Ở VN, tác giả nhận thấy có một số bài viết đề cập đến sự chênh lệch số liệu giữa trước và sau khi được kiểm toán của các công ty niêm yết như: Mỹ Hà và Công Lý (2014), Minh An (2015), Vị Xuyên (2015). Tuy nhiên, các nghiên cứu này chỉ dừng lại ở phạm vi thống kê những công ty có BCTC sai lệch, hoặc chỉ ra những khoản mục sai lệch và số tiền sai lệch trong BCTC của một số công ty niêm yết. Gần đây, Trần Thị Giang Tân và Trương Thùy Dương (2016) tìm thấy bằng chứng một số đặc tính của hội đồng quản trị (Quy mô hội đồng quản trị, tỉ lệ thành viên không điều hành, số thành viên có quan hệ gia đình...) có ảnh hưởng đến sai sót trọng yếu trên BCTC. Tuy nhiên, Trần

Thị Giang Tân và Trương Thùy Dương (2016) chỉ tập trung vào nghiên cứu đặc điểm của hội đồng quản trị, còn một số đặc điểm khác của công ty như: Kinh doanh thua lỗ ở năm trước, áp lực lợi nhuận năm hiện tại, giá trị thị trường so với giá trị sổ sách thì chưa được nghiên cứu đề cập đến.

Như vậy, việc lược khảo các nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy có nhiều nghiên cứu trên thế giới chỉ ra một số đặc điểm của công ty là nguyên nhân dẫn đến công ty trình bày sai lợi nhuận và phải điều chỉnh lại. Trong khi tại VN, Trần Thị Giang Tân và Trương Thùy Dương (2016) chỉ tìm thấy nguyên nhân là do đặc tính của hội đồng quản trị. Đặc điểm kinh tế của công ty có vai trò quyết định đến hiệu quả hoạt động và sự thành công của công ty (Dean & cộng sự, 2000); tuy nhiên, tác giả chưa thấy các nghiên cứu trong nước xem xét ảnh hưởng của những yếu tố này đến sự trình bày sai lợi nhuận trên BCTC và được điều chỉnh lại khi có kết quả kiểm toán.

Một khi công ty rơi vào tình huống bị áp lực về kinh tế (Cressey, 1973) như: Kinh doanh thua lỗ, nợ cao, giá cổ phiếu của công ty trên thị trường sụt giảm, chính áp lực này dễ dẫn đến công ty trình bày sai lợi nhuận trên BCTC. Trong nghiên cứu này, tác giả tập trung xem xét một số đặc điểm kinh tế kể trên của công ty và đi tìm đáp án cho câu hỏi liệu rằng các công ty niêm yết ở VN khi bị áp lực về kinh tế có dẫn đến việc công ty trình bày sai lợi nhuận và phải trình bày lại chỉ tiêu này khi có kết quả kiểm toán.

Do vậy, để giúp người sử dụng BCTC có thêm cơ sở nhận diện những công ty có khả năng trình bày sai lợi nhuận khi chưa có kết quả kiểm toán, thì việc thực hiện nghiên cứu về mối liên hệ giữa những đặc điểm của công ty và khả năng xảy ra trình bày sai lợi nhuận kéo theo phải trình bày lại khi có kết quả kiểm toán của các công ty niêm yết ở Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) giai đoạn 2010–2015 là thực sự cần thiết.

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu như trên, bài viết này gồm những nội dung sau: Phần 1 giới thiệu bối cảnh nghiên cứu, phần 2 trình bày cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu và thảo luận được trình bày ở phần 3, và phần 4 là kết luận và kiến nghị.

2. Cơ sở lý thuyết và phát triển các giả thuyết nghiên cứu

2.1. BCTC được trình bày lại

BCTC được trình bày lại nhìn chung là có sự điều chỉnh do BCTC trước đó không

tuân thủ các nguyên tắc và những thông lệ kế toán được chấp nhận trong thực tiễn (Palmrose & Scholz, 2000). Theo GAO (2007), BCTC được trình bày lại xuất hiện khi một công ty tự nguyện hoặc không; hay khi được nhắc nhở bởi kiểm toán viên hoặc những người có thẩm quyền về việc sửa lại thông tin tài chính của BCTC đã được công bố trước đó. Theo GAO (2007), BCTC trình bày lại có thể do nhầm lẫn và cũng có thể do gian lận.

Tác giả xác định BCTC được trình bày lại là BCTC có điều chỉnh lại ở một số chỉ tiêu trên BCTC sau khi có kết quả kiểm toán. Hay nói cách khác, BCTC được trình bày lại là BCTC được công bố đã có sự điều chỉnh số tiền ở một số chỉ tiêu. Những chỉ tiêu có sự khác biệt số liệu giữa trước và sau khi được kiểm toán như: Tài sản, nợ phải trả, doanh thu, chi phí, lợi nhuận... BCTC được trình bày lại mà tác giả đề cập trong nghiên cứu này là những BCTC mà sau khi kiểm toán có sự điều chỉnh số tiền ở chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế so với BCTC chưa được kiểm toán với tỉ lệ điều chỉnh $\geq 5\%$. Theo hướng dẫn của chương trình kiểm toán mẫu của Hội kiểm toán viên hành nghề VN (VACPA- 2013, mẫu A710 - xác định mức trọng yếu kế hoạch), có nhiều chỉ tiêu để xác định mức trọng yếu như: Lợi nhuận trước thuế, doanh thu thuần, tổng chi phí, vốn chủ sở hữu, tổng tài sản, khác. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế để làm căn cứ xác định những BCTC được trình bày lại (điều chỉnh lại) chỉ tiêu lợi nhuận, là vì: Những công ty có BCTC được xem xét trong nghiên cứu này là những công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán, người sử dụng BCTC rất quan tâm đến chỉ tiêu lợi nhuận. Hơn nữa, nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của đặc điểm công ty đến sự điều chỉnh lợi nhuận. Cũng theo VACPA (2013), tỉ lệ sử dụng để ước tính mức trọng yếu đối với chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế là $[5\% - 10\%]$. Do đó, mức điều chỉnh với tỉ lệ $\geq 5\%$ lợi nhuận trước thuế được sử dụng để làm căn cứ xác định những BCTC có trình bày lại chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế trong nghiên cứu này là phù hợp với hướng dẫn của VACPA (2013). Mặt khác, theo lí thuyết cổ đông của Friedman (1970), mục tiêu của kinh doanh là tạo ra lợi nhuận, do vậy một khi thông tin về lợi nhuận có sự thay đổi (tăng/giảm) trọng yếu so với công bố trước đó sẽ làm ảnh hưởng rất lớn đến cổ đông và nhà đầu tư.

Nhiều nghiên cứu trước đây tìm thấy bằng chứng một số đặc điểm của công ty có liên quan đến khả năng xảy ra BCTC trình bày lại như: Kinney và McDaniel (1989), Rezaei và Mahmoudi (2013). Khi đề cập đến đặc điểm của công ty, không thể không đề cập đến một số đặc điểm như: Quy mô công ty, tỉ số nợ của công ty, tình hình kinh doanh lãi/lỗ những năm trước, áp lực lợi nhuận ở năm hiện tại, sự tăng trưởng của công ty... Những

ngiên cứu trước tìm thấy bằng chứng những công ty có BCTC trình bày lại là những công ty có quy mô nhỏ, ít lợi nhuận, hoặc thua lỗ, nợ cao, tăng trưởng thấp (Kinney & McDaniel, 1989; Defond & Jiambalvo, 1991; Callen & cộng sự, 2002).

Theo lí thuyết đại diện của Jensen và Meckling (1976), công ty như là mối quan hệ của hợp đồng giữa các bên khác nhau trong việc cung cấp nguồn lực. Hai bên đại diện cho trung tâm của lí thuyết này, đó là: Người chủ công ty và người cung cấp vốn (chủ nợ), hoặc người chủ công ty và người đại diện (người quản lí công việc hàng ngày của công ty). Khi hợp đồng giữa chủ sở hữu và người đại diện dựa trên kết quả thì người đại diện có khả năng sẽ hành xử vì lợi ích của chủ sở hữu. Hệ thống thông tin cũng hạn chế chủ nghĩa cơ hội ở người đại diện (Eisenhardt, 1989). Khi hệ thống thông tin được thông báo đến người chủ sở hữu về những gì người đại diện thực sự làm, có thể sẽ làm hạn chế chủ nghĩa cơ hội ở người đại diện, vì người đại diện nhận ra rằng mình không thể lừa dối chủ sở hữu. Fama và Jensen (1983) miêu tả vai trò của thông tin mà hội đồng quản trị sử dụng trong việc kiểm soát hành vi quản lí. Đối với các công ty, hệ thống thông tin mà người chủ dùng để giám sát hành vi của nhà quản lí là BCTC. Theo Watts (1977), BCTC được xem như là sản phẩm của cả thị trường và các quá trình chính trị và sự tương tác giữa các cá nhân và các nhóm trong các quá trình này. Nội dung và hình thức của BCTC phụ thuộc nhiều vào lí thuyết đại diện, thể chế kinh tế và sự lựa chọn của công chúng (Watts, 1977). Qua đó có thể thấy, thông tin trên BCTC được công bố phụ thuộc rất nhiều vào nhà quản lí. Nếu nhà quản lí muốn chỉ tiêu lợi nhuận trên BCTC hoàn thành kế hoạch cổ đông đề ra, nhà quản lí sẽ thực hiện quản lí lợi nhuận (Schipper, 1989; Jone, 1991), dẫn đến thông tin được công bố sai lệch so với thực tế. Đến khi được kiểm toán độc lập, kiểm toán viên phát hiện thông tin trên BCTC mà nhà quản lí công bố không đúng thực tế của công ty nên đã yêu cầu nhà quản lí điều chỉnh lại. Vì vậy, dẫn đến có sự trình bày lại chỉ tiêu lợi nhuận trên BCTC khi có kết quả kiểm toán.

Theo lí thuyết cổ đông của Friedman (1970), nhiệm vụ chủ yếu của các nhà quản lí trong các công ty là tối đa hóa sự giàu có cho cổ đông. Ý tưởng của lí thuyết cổ đông là các nhà quản lí chủ yếu có nhiệm vụ tối đa hóa lợi ích của cổ đông theo những cách mà được sự cho phép của pháp luật hoặc các giá trị xã hội. Xuất phát từ quan điểm này, để đạt mục đích của cổ đông, nhà quản lí thường có khuynh hướng đi đến công bố chỉ tiêu lãi/lỗ trên BCTC như kì vọng của cổ đông nhưng khác với lãi/lỗ thực của công ty. Thực tế sự sụp đổ của Enron và Worldcom đã chứng minh cho việc nhà quản lí thực hiện các thao tác lên các khoản mục của BCTC để đạt được mục tiêu của nhà quản lí là duy trì tiền lương, thưởng.

Theo lý thuyết cổ đông của Friedman (1970), mục tiêu của kinh doanh là tạo ra lợi nhuận, một sự kinh doanh mà không tạo ra lợi nhuận thì sẽ không thể kinh doanh lâu dài. Vì vậy, ở những công ty kinh doanh thua lỗ những năm trước, có nhiều khả năng nhà quản lý sẽ trình bày sai kết quả kinh doanh của công ty ở năm hiện tại để có chỉ tiêu lợi nhuận như mong muốn nhằm thuyết phục cổ đông. Từ đó, đối với các công ty mà những năm trước hoạt động kinh doanh bị thua lỗ, để có khả năng dẫn đến BCTC được trình bày lại hơn những công ty mà năm trước không bị thua lỗ.

2.1.1. Lỗ năm trước

Theo lý thuyết cổ đông của Friedman (1970), mục tiêu của kinh doanh là tạo ra lợi nhuận, một sự kinh doanh mà không tạo ra lợi nhuận thì sẽ không thể bền vững. Điều này cho thấy ở những công ty kinh doanh thua lỗ những năm trước có nhiều khả năng nhà quản lý trình bày sai kết quả kinh doanh ở năm hiện tại để có chỉ tiêu lợi nhuận như mong muốn nhằm thuyết phục cổ đông. Kết quả nghiên cứu của Abdoli và Nazemi (2013), Rezaei và Mahmoudi (2013), Kinney và McDaniel (1989) cung cấp thêm bằng chứng về tình hình kinh doanh thua lỗ của năm trước có liên quan đến sự trình bày sai BCTC của năm hiện tại. Các nghiên cứu này tìm thấy bằng chứng ở những công ty mà năm trước bị thua lỗ thì khả năng xảy ra BCTC được trình bày lại cao hơn những công ty khác. Mặt khác, trong trường hợp ngược lại, khi công ty biết mình tăng trưởng nhanh về lợi nhuận, nhà quản lý sẽ thực hiện quản lý lợi nhuận, dẫn đến thông tin lợi nhuận được công bố ít hơn thực tế công ty đạt được, vì nhà quản lý muốn chuyển phần lợi nhuận này cho những năm suy giảm để đánh lừa những người sử dụng BCTC là công ty vẫn đang phát triển ổn định (Loebbecke & cộng sự, 1989; Bell & cộng sự, 1991). Trong nghiên cứu này, tác giả chỉ xem xét ở khía cạnh khi công ty rơi vào tình huống kinh doanh thua lỗ, để đạt được mục tiêu lợi nhuận đề ra, nhà quản lý đi đến thực hiện quản lý lợi nhuận, từ đó BCTC trình bày sai chỉ tiêu lợi nhuận và được trình bày lại khi có kết quả kiểm toán. Đối với các công ty niêm yết ở VN, liệu sự thua lỗ của năm trước có ảnh hưởng đến việc trình bày sai BCTC ở năm hiện tại và phải trình bày lại khi có kết quả kiểm toán hay không? Từ đó, tác giả đặt ra giả thuyết nghiên cứu H_1 như sau:

H_1 : Tình hình kinh doanh thua lỗ ở năm $t-1$ có mối tương quan thuận đến khả năng xảy ra BCTC được trình bày lại ở năm t .

2.1.2. Áp lực lợi nhuận ở năm hiện tại

DeFond và Jiambalvo (1991) tìm thấy ở những công ty có tốc độ tăng trưởng lợi nhuận thấp sẽ có nhiều khả năng trình bày sai BCTC. Kết quả này cũng phù hợp với phát hiện

của Kinney và McDaniel (1989), họ cũng tìm thấy ở những công ty có ít lợi nhuận thì có nhiều khả năng trình bày sai lợi nhuận trên BCTC. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng lợi nhuận năm $t-1$ làm căn cứ để tính áp lực về lợi nhuận của công ty ở năm t , cách đo lường này tương tự như Mulyadi và cộng sự (2013), Yin và Cheng (2004). Vì mục tiêu kinh doanh của một công ty là phải đạt được lợi nhuận như kế hoạch đề ra, hoặc ít nhất cũng bằng lợi nhuận năm trước (Yin & Cheng, 2004) nên liệu những công ty niêm yết ở VN có bị áp lực về lợi nhuận để từ đó điều chỉnh BCTC, dẫn đến BCTC được trình bày lại? Giả thuyết nghiên cứu đặt ra như sau:

H₂: Áp lực lợi nhuận ở năm hiện tại có mối tương quan thuận đến khả năng xảy ra BCTC được trình bày lại.

2.1.3. Tỷ số nợ

Trong bối cảnh giữa lợi ích của cổ đông và chủ nợ, lý thuyết đại diện đề cập sự xung đột lợi ích này. Đôi khi nhà quản lý đứng về lợi ích cổ đông mà có những hành xử đi ngược lại lợi ích của chủ nợ (Jensen & Meckling, 1976). Vì vậy, thông tin tài chính mà nhà quản lý công bố nhiều khi đứng về phía cổ đông, dẫn đến làm tổn hại lợi ích của chủ nợ. Thông tin BCTC là đặc biệt quan trọng cho mục đích kí kết hợp đồng (Watts & Zimmerman, 1986). Hơn nữa, khi thực hiện thiết lập các điều khoản của hợp đồng cho vay, người cho vay phải dựa vào BCTC (Li, 2010). Vì vậy, để công ty thực hiện được những hợp đồng vay vốn, nhà quản lý sẽ công bố thông tin lợi nhuận của công ty trên BCTC vượt xa số thực tế công ty đạt được. Nhiều nghiên cứu trước đây tìm thấy bằng chứng những công ty có nợ cao dễ có khả năng xảy ra sự trình bày sai BCTC như: Kinney và McDaniel (1989), DeFond và Jambalvo (1991). Bằng chứng này cũng phù hợp với phát hiện của Abdullah và cộng sự (2010) thực hiện ở Malaysia. Các nghiên cứu này tìm thấy ở những công ty có nợ cao có nhiều khả năng mắc sai lầm trong việc trình bày sai BCTC. Tại VN, Trần Thị Giang Tân và Trương Thùy Dương (2016) cũng tìm thấy bằng chứng tương tự. Thường những công ty có nợ cao cũng sẽ gặp khó khăn về tài chính, do vậy để nhận được những hợp đồng vay vốn, nhà quản lý có khuynh hướng báo cáo lợi nhuận cao hơn thực tế công ty đạt được (Watts & Zimmerman, 1986). Vì vậy, tác giả mong đợi những công ty có nợ cao thì khả năng xảy ra việc trình bày sai BCTC cao hơn những công ty có mức nợ thấp. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu H₃ đặt ra như sau:

H₃: Tỷ số nợ của công ty có mối tương quan thuận đến khả năng xảy ra BCTC được trình bày lại.

2.1.4. Tăng trưởng tổng tài sản

Nhiều nghiên cứu trước đề cập đến sự tăng trưởng của công ty có liên quan đến BCTC trình bày lại như: Abbott và cộng sự (2004), Beasley (1996). Loebbecke và cộng sự (1989), Bell và cộng sự (1991) cho rằng sự tăng trưởng tài sản có liên quan đến khả năng công ty điều chỉnh BCTC. Richardson và cộng sự (2002) tìm thấy bằng chứng những công ty tăng trưởng cao có xu hướng trình bày lại chỉ tiêu lợi nhuận. Ngược với kết quả trên, Kinney và McDaniel (1989) cho rằng những công ty tăng trưởng thấp hơn có xu hướng trình bày lại chỉ tiêu lợi nhuận vì những công ty tăng trưởng thấp hơn có ít khả năng tạo ra lợi nhuận hơn; và để đáp ứng yêu cầu của cổ đông vì mục tiêu của kinh doanh là tạo ra lợi nhuận (Friedman, 1970) nên nhiều khả năng nhà quản lý sẽ thực hiện công bố lợi nhuận cao hơn thực tế công ty đạt được. Ahmed và Goodwin (2007) cũng tìm thấy sự tăng trưởng có liên hệ đến sự trình bày lại chỉ tiêu lợi nhuận. Trong nghiên cứu này, tác giả mong đợi những công ty có sự tăng trưởng tài sản thấp hơn, thì khả năng xảy ra BCTC được trình bày lại nhiều hơn những công ty khác. Vì tác giả thực hiện nghiên cứu trong giai đoạn 2011–2015, đây là giai đoạn mà các công ty niêm yết ở VN gặp khó khăn trong kinh doanh do sự phát triển chậm lại của nền kinh tế VN, tăng trưởng GDP bình quân năm của VN ước đạt 5,88%, và là mức tăng thấp nhất kể từ năm 2000 tới nay (Lương Bằng, 2015). Do vậy ở giai đoạn này, những công ty tăng trưởng thấp chịu áp lực rất lớn trong việc hoàn thành kế hoạch lợi nhuận do cổ đông đề ra để đáp ứng mục tiêu của cổ đông (Friedman, 1970), dẫn đến nhiều khả năng nhà quản lý đi đến công bố lợi nhuận trên BCTC cao hơn thực tế công ty có được (Jensen & Meckling, 1976). Sự tăng trưởng công ty được đo lường trong nghiên cứu này giống như những nghiên cứu trước đây, đó là dựa vào tổng tài sản của công ty ở năm t so với năm $t-1$. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu H_4 được đưa ra như sau:

H₄: Sự tăng trưởng tổng tài sản của công ty có mối tương quan nghịch đến khả năng xảy ra BCTC được trình bày lại.

2.1.5. BCTC năm trước trình bày lại

Dechow và cộng sự (2011) cho rằng phạm vi của những ghi nhận không thích hợp trong kế toán có thể ảnh hưởng đến nhiều năm. Lobo và Zhao (2013) cung cấp thêm bằng chứng về sự liên hệ giữa BCTC được trình bày lại của những kì trước và khả năng xảy ra BCTC được trình bày lại ở năm hiện tại. Vì vậy, những công ty ở năm trước có BCTC được trình bày lại thì nhiều khả năng sẽ ảnh hưởng đến sự trình bày BCTC của công ty đó ở năm hiện tại. Do đó, tác giả mong đợi những công ty có BCTC năm trước

sai lệch thì nhiều khả năng kéo theo BCTC của năm hiện tại cũng bị sai lệch. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu H_5 được đề xuất như sau:

H_5 : BCTC năm trước trình bày lại có mối tương quan thuận đến khả năng xảy ra BCTC được trình bày lại ở năm hiện tại.

2.1.6. Quy mô công ty

Theo lý thuyết đại diện của Jensen và Meckling (1976), những công ty lớn có chi phí ủy nhiệm cao hơn. Hơn nữa, các công ty lớn thường phức tạp và đối diện với các giao dịch phức tạp (Daboub & cộng sự, 1995). Từ đó, những công ty có quy mô lớn dễ có khả năng trình bày sai BCTC. Nghiên cứu của Watts và Zimmerman (1978), và Guenther (1994) cho rằng những công ty có quy mô lớn sẽ linh động hơn trong việc ghi nhận chi phí. Vì vậy, những công ty có quy mô lớn có nhiều khả năng thực hiện phương pháp kế toán để có được lợi nhuận trên BCTC như mong muốn nên sẽ có nhiều khả năng xảy ra BCTC được trình bày lại hơn là những công ty nhỏ. Trái với kết quả trên, nghiên cứu của Kinney và McDaniel (1989), Defond và Jiambalvo (1991), Callen và cộng sự (2002) tìm thấy ở những công ty có quy mô nhỏ, khả năng xảy ra BCTC được trình bày lại nhiều hơn. Việc đo lường quy mô công ty có nhiều cách, như đo lường quy mô công ty theo giá thị trường, hoặc thông qua tổng tài sản (Beasley, 1996; Abbott & cộng sự, 2004; Ahmed & Goodwin, 2007; Rezaei & Mahmoudi, 2013). Trong nghiên cứu này, tác giả mong đợi những công ty niêm yết ở VN có quy mô nhỏ thì khả năng xảy ra BCTC được trình bày lại cao hơn những công ty có quy mô lớn. Sự mong đợi này phù hợp với phát hiện của Kinney và McDaniel (1989) vì những công ty có quy mô nhỏ thường thì khả năng kinh doanh mang lại lợi nhuận thấp hơn, đồng thời những công ty này sẽ gặp khó khăn hơn trong kinh doanh khi mà sự tăng trưởng GDP của VN trong giai đoạn này thấp nhất từ năm 2000 đến nay (Lương Bằng, 2015). Để nhận được những hợp đồng kinh doanh hoặc hợp đồng vay vốn (Watts & Zimmerman, 1986), nhiều khả năng nhà quản lý sẽ đi đến công bố lợi nhuận trên BCTC cao hơn thực tế công ty có được. Quy mô công ty được đo lường thông qua giá trị tài sản của công ty tại ngày cuối năm. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu H_6 được đưa ra như sau:

H_6 : Quy mô công ty có mối tương quan nghịch đến khả năng xảy ra BCTC được trình bày lại.

2.1.7. Giá trị thị trường so với giá trị sổ sách

Kết quả nghiên cứu của Dichev và cộng sự (2013) tìm thấy có 93,45% ý kiến cho rằng công ty trình bày sai lợi nhuận là để tác động lên giá cổ phiếu của công ty trên thị

trường. Do vậy, khi giá trị thị trường của công ty ở mức thấp so với giá trị sổ sách, nhà quản lí có khuynh hướng trình bày lợi nhuận trên BCTC cao hơn so với thực tế công ty đạt được nhằm đánh lừa nhà đầu tư để nâng giá trị thị trường của công ty lên. Nghiên cứu của Ahmed và Goodwin (2007) tìm thấy bằng chứng làm rõ có sự khác biệt giữa những công ty có BCTC trình bày lại và những công ty không có BCTC trình bày lại liên quan đến tỉ số giá trị thị trường so với giá trị sổ sách. Trong nghiên cứu này, tác giả mong đợi những công ty có giá trị thị trường so với giá trị sổ sách thấp thì có khả năng xảy ra BCTC trình bày sai lợi nhuận hơn những công ty khác. Vì vậy, tác giả đặt ra giả thuyết nghiên cứu H_7 như sau:

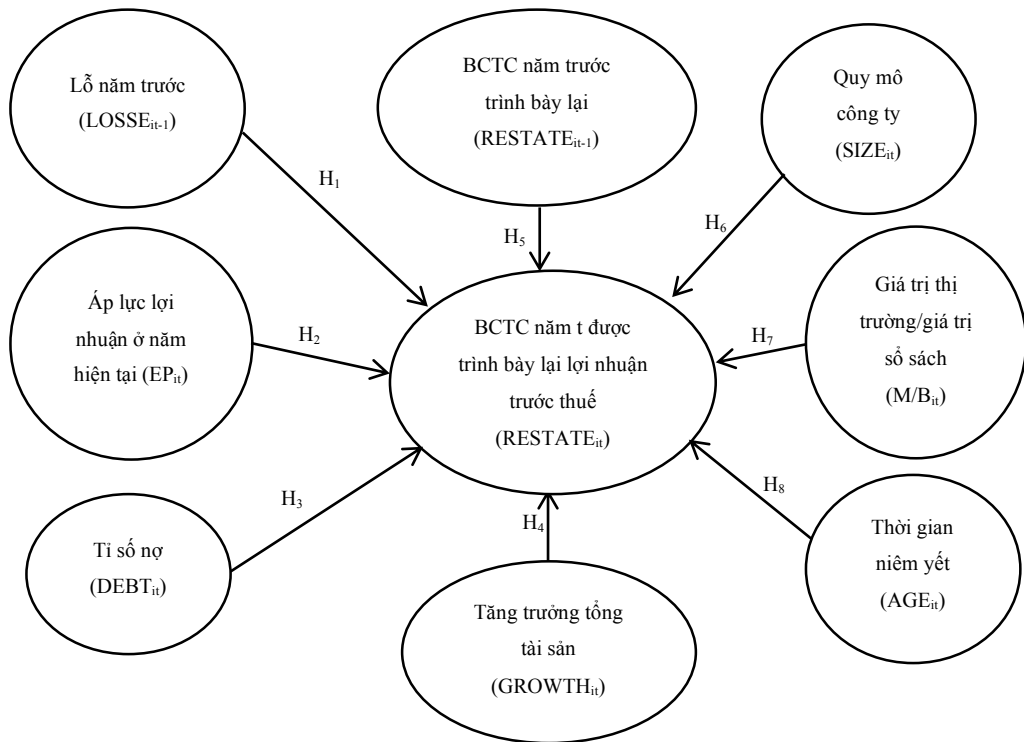
H_7 : Giá trị thị trường so với giá trị sổ sách có mối tương quan nghịch đến khả năng xảy ra BCTC được trình bày lại.

2.1.8. Thời gian niêm yết

Thời gian niêm yết (AGE) cũng là một trong những đặc điểm công ty mà tác giả quan tâm xem xét. Thời gian niêm yết là thời gian (số năm) mà cổ phiếu của công ty trong mẫu được niêm yết ở HOSE hoặc HNX, và được tính kể từ năm niêm yết đến năm công ty có BCTC trình bày lại. Abbott và cộng sự (2004) tìm thấy ở những công ty có nhiều thời gian niêm yết thì ít xảy ra BCTC trình bày lại. Vì những công ty có nhiều thời gian niêm yết trên thị trường có thể bị sự giám sát kỹ lưỡng của nhà đầu tư, truyền thông báo chí và các nhà phân tích tài chính... nên giúp công ty có nhiều cơ hội phát triển (Alyousef, 2010). Đồng thời chính sự giám sát kỹ lưỡng này giúp cho việc công bố thông tin trên BCTC của những công ty có thời gian niêm yết lâu sẽ ít sai phạm hơn những công ty mới niêm yết. Vì vậy, tác giả mong đợi thời gian niêm yết của các công ty tại VN có ảnh hưởng đến khả năng xảy ra BCTC được trình bày lại. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu H_8 được đặt ra:

H_8 : Thời gian niêm yết của công ty có mối tương quan nghịch đến khả năng xảy ra BCTC được trình bày lại.

2.2. Khung phân tích của nghiên cứu



Hình 1. Khung phân tích đặc điểm công ty và sự điều chỉnh lợi nhuận khi có kết quả kiểm toán.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng cho nghiên cứu này. Theo đó, các dữ liệu định lượng trong quá khứ được tác giả thu thập và phân tích để kiểm tra các giả thuyết nghiên cứu về đặc điểm của công ty là những nguyên nhân dẫn đến công ty trình bày sai lợi nhuận trên BCTC. Đặc biệt là dữ liệu tài chính của các công ty niêm yết, tất cả nguồn dữ liệu này được các công ty niêm yết công bố. Nguồn dữ liệu này được thu thập từ cơ sở dữ liệu của HOSE và HNX. Vì vậy, phương pháp khảo sát được sử dụng để thu thập dữ liệu về BCTC chưa được kiểm toán và BCTC được kiểm toán của các

công ty niêm yết tại VN giai đoạn 2010– 2015. Để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu trên, mô hình nghiên cứu được thiết lập như sau:

$$RESTATE_{it} = \alpha + \beta_1 LOSSE_{it-1} + \beta_2 EP_{it} + \beta_3 DEBT_{it} + \beta_4 GROWTH_{it} + \beta_5 RESTATE_{it-1} + \beta_6 SIZE_{it} + \beta_7 M/B_{it} + \beta_8 AGE_{it} + \varepsilon_i$$

Định nghĩa và thang đo các biến trong mô hình được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1

Mô tả biến và thang đo

Kí hiệu biến	Tên biến, định nghĩa	Mong đợi	Đo lường	Nghiên cứu trước
Biến phụ thuộc				
$RESTATE_{it}$	BCTC năm t được trình bày lại lợi nhuận trước thuế		Nếu BCTC năm t của công ty i có sự điều chỉnh lại số tiền ở chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế khi có kết quả kiểm toán $\geq 5\%$ là 1, ngược lại là 0.	Abbott và cộng sự (2004); Ahmed và Goodwin (2007); Rezaei và Mahmoudi (2013).
Các biến độc lập				
$LOSSE_{it-1}$	Lỗ năm trước	+	Nếu công ty i năm t-1 kinh doanh lỗ là 1, ngược lại 0	Kinney và McDaniel (1989)
EP_{it}	Áp lực lợi nhuận ở năm hiện tại	+	Nếu công ty i ở năm t có (lợi nhuận sau thuế năm t trừ (-) lợi nhuận sau thuế năm t-1)/ lợi nhuận sau thuế năm t-1 < 0, là 1, ngược lại 0.	Rezaei và Mahmoudi (2013)
$DEBT_{it}$	Tỉ số nợ	+	Tỉ lệ % giữa nợ phải trả so với tổng tài sản ở cuối năm t.	Kinney và McDaniel (1989); Abdullah và cộng sự (2010); Trần Thị Giang Tân và Trương Thùy Dương (2016)
$GROWTH_{it}$	Tăng trưởng tổng tài sản	-	Tỉ lệ % của sự thay đổi tài sản công ty i ở năm t so với năm t-1	Kinney và McDaniel (1989)
$RESTATE_{it-1}$	BCTC năm	+	Nếu BCTC năm t-1 của công	Lobo và Zhao (2013)

Kí hiệu biến	Tên biến, định nghĩa	Mong đợi	Đo lường	Nghiên cứu trước
	trước trình bày lại		ty i có sự điều chỉnh lại số tiền ở chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế khi có kết quả kiểm toán $\geq 5\%$ là 1, ngược lại 0.	
M/B_{it}	Giá trị thị trường so với giá trị sổ sách	–	Giá trị thị trường của công ty i tại ngày kết thúc năm t / giá trị sổ sách của vốn chủ sở hữu của công ty i tại ngày kết thúc năm t .	Ahmed và Goodwin (2007)
$SIZE_{it}$	Quy mô công ty	–	Tính bằng logarit của tài sản công ty i ở cuối năm t	Kinney và McDaniel (1989); Callen và cộng sự (2002)
AGE_{it}	Thời gian niêm yết	–	Tính bằng logarit số năm công ty i niêm yết.	Abbott và cộng sự (2004)

Thang đo của từng biến trong mô hình được kế thừa và phát triển từ các nghiên cứu trước đây như: Kinney và McDaniel (1989), Beasley (1996), Abbott và cộng sự (2004), Agrawal và Chadha (2005), Abdullah và cộng sự (2010), Rezaei và Mahmoudi (2013)...

Để xử lý số liệu cho mô hình trên, tác giả sử dụng phương pháp hồi quy logistic. Phương pháp hồi quy logistic dùng để dự đoán xác suất của sự xuất hiện của một sự kiện (Hailpern & Visintainer, 2003; Peng & cộng sự, 2002). Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp hồi quy này để dự đoán xác suất xảy ra BCTC được trình bày lại (BCTC điều chỉnh lại lợi nhuận trước thuế $\geq 5\%$). Mặc khác, do biến phụ thuộc của mô hình là biến nhị phân (xảy ra và không xảy ra), đồng thời số liệu của một số biến độc lập không tuyến tính với biến phụ thuộc nên phương pháp hồi quy logistic được sử dụng là phù hợp cho nghiên cứu này. Đây là phương pháp được nhiều nghiên cứu trước sử dụng để kiểm định các giả thuyết về những nguyên nhân dẫn đến BCTC được trình bày lại như: Beasley (1996), Abbott và cộng sự (2004), Agrawal và Chadha (2005), Abdullah và cộng sự (2010), Lobo và Zhao (2013).

3.2. Dữ liệu cho nghiên cứu

Để có đầy đủ số liệu phục vụ cho nghiên cứu này, tác giả thu thập BCTC năm chưa được kiểm toán (số liệu của BCTC này được công bố cùng với BCTC quý 4) và BCTC

năm đã được kiểm toán của tất cả các công ty niêm yết ở VN giai đoạn 2010–2015. Tất cả nguồn BCTC này do chính các công ty niêm yết công bố trên HOSE và HNX. Sau đó, tác giả loại bỏ BCTC của những đơn vị kinh doanh trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng và những công ty không đủ cơ sở dữ liệu BCTC trong giai đoạn này. Kết quả tác giả thu thập được 2.490 BCTC năm chưa được kiểm toán, và cùng số đó là BCTC năm đã được kiểm toán. Trong 2.490 BCTC năm được kiểm toán, có 702 BCTC điều chỉnh lại chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế với số tiền $\geq 5\%$.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết quả phân tích hệ số tương quan ở Bảng 2 cho thấy mối tương quan giữa các biến trong mô hình không cao, điều này cho thấy không có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Với mức ý nghĩa 1%, một số đặc điểm của công ty như: Lỗ năm trước, báo cáo tài chính năm trước trình bày lại, tỉ số nợ, áp lực lợi nhuận ở năm hiện tại, giá trị thị trường so với giá trị sổ sách có tương quan và có ý nghĩa thống kê với BCTC năm t được trình bày lại.

Bảng 2

Hệ số tương quan của các biến trong mô hình

	RESTATE _{it}	LOSSE _{it-1}	RESTATE _{it-1}	DEBT _{it}	EP _{it}	M/B _{it}	GROW-TH _{it}	AGE _{it}	SIZE _{it}
RESTATE _{it}	1								
LOSSE _{it-1}	0,168**	1							
RESTATE _{it-1}	0,327**	0,150**	1						
DEBT _{it}	0,156**	0,026	0,181**	1					
EP _{it}	0,140**	-0,088**	0,031	0,051*	1				
M/B _{it}	-0,206**	-0,097**	-0,209**	-0,158**	-0,138**	1			
GROWTH _{it}	-0,026	-0,069**	-0,040*	0,011	-0,164**	0,078**	1		
AGE _{it}	-0,034	0,017	-0,031	-0,014	-0,053**	0,030	-0,083**	1	

	RESTATE _{it}	LOSSE _{it-1}	RESTATE _{it-1}	DEBT _{it}	EP _{it}	M/B _{it}	GROW-TH _{it}	AGE _{it}	SIZE _{it}
SIZE _{it}	0,000	-0,073**	-0,006	0,359**	-0,020	0,139**	0,142**	0,108**	1
N	2.490	2.490	2.490	2.490	2.490	2.490	2.490	2.490	2.490

Ghi chú: *, ** lần lượt tương ứng với mức ý nghĩa 5% và 1%

Bảng 3

Kiểm tra tổng quát của các hệ số mô hình

		Chi ²	df	Sig.
Bước 1 (Step 1)	Step	426,482	8	0,000
	Block	426,482	8	0,000
	Model	426,482	8	0,000

Kết quả ở Bảng 3 cho thấy độ phù hợp tổng quát có mức ý nghĩa quan sát Sig. = 0,000 nên bác bỏ giả thuyết H₀. Như vậy, tổ hợp liên hệ tuyến tính của toàn bộ các hệ số trong mô hình có ý nghĩa trong việc giải thích cho biến phụ thuộc (BCTC được trình bày lại).

Bảng 4

Các thông số của các biến trong mô hình hồi quy logistic trong Bước 1

	Hệ số (B)	Sai số chuẩn (S.E.)	Kiểm định Wald	Bậc tự do (df)	Mức ý nghĩa (Sig.)	Tỉ số khả năng (Exp(B))
Lỗ năm trước (LOSSE _{it-1})	1,011	0,165	37,745	1	0,000	2,749
Áp lực lợi nhuận ở năm hiện tại (EP _{it})	0,650	0,102	40,750	1	0,000	1,916
Tỉ số nợ (DEBT _{it})	0,978	0,247	15,669	1	0,000	2,659
Tăng trưởng tổng tài sản (GROWTH _{it})	0,186	0,145	1,633	1	0,201	1,204

	Hệ số (B)	Sai số chuẩn (S.E.)	Kiểm định Wald	Bậc tự do (df)	Mức ý nghĩa (Sig.)	Tỉ số khả năng (Exp(B))
BCTC năm trước trình bày lại (RESTATE _{it-1})	1,231	0,100	150,447	1	0,000	3,425
Giá trị thị trường so với giá trị sổ sách (M/B _{it})	-0,663	0,110	36,352	1	0,000	0,515
Thời gian niêm yết (AGE _{it})	-0,070	0,103	0,459	1	0,498	0,933
Quy mô công ty (SIZE _{it})	-0,016	0,088	0,032	1	0,859	0,985
Hằng số	-1,587	0,973	2,658	1	0,103	0,205
Chỉ số: -2 Log likelihood	2.535,447					
Hệ số xác định (R ² Cox & Snell)	0,157					
Hệ số xác định (R ² Nagelkerke)	0,226					
Tỉ lệ % tổng thể (Tỉ lệ % dự đoán đúng)	75,6%					

Kết quả Bảng 4 cho thấy chỉ tiêu -2 log likelihood (-2LL) = 2.535,447 không cao lắm, như vậy có độ phù hợp của mô hình tổng thể. Tỉ lệ dự đoán đúng của tổng thể là 75,6%.

Với kết quả ở Bảng 4, mô hình hồi quy logistic được viết là:

$$\begin{aligned} \text{Log}\left(\frac{P}{1-P}\right) = & -1,587 + 1,011 \text{ LOSSE}_{it-1} + 0,650 \text{ EP}_{it} + 1,231 \text{ RESTATE}_{it-1} \\ & + 0,978 \text{ DEBT}_{it} + 0,186 \text{ GROWTH}_{it} - 0,663 \text{ M/B}_{it} - 0,016 \text{ SIZE}_{it} - \\ & 0,070 \text{ AGE}_{it} + \varepsilon_i \end{aligned}$$

Kết quả hồi quy logistic ở Bảng 4 cho thấy ảnh hưởng của đặc điểm công ty đến sự điều chỉnh lợi nhuận khi có kết quả kiểm toán ở các công ty niêm yết tại VN giai đoạn 2010–2015 như sau:

Trong 8 đặc điểm công ty mà tác giả đưa vào mô hình xem xét, thì có 5 đặc điểm công ty (Lỗ năm trước, áp lực lợi nhuận ở năm hiện tại, BCTC năm trước trình bày lại, tỉ số nợ, giá trị thị trường so với giá trị sổ sách) có ảnh hưởng đến khả năng xảy ra công ty trình bày sai lợi nhuận trước thuế và phải điều chỉnh lại chỉ tiêu này khi có kết quả

kiểm toán với mức ý nghĩa 1%. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng tài sản, quy mô công ty và thời gian niêm yết không ảnh hưởng đến khả năng xảy ra BCTC được trình bày lại. Từ kết quả đó, có thể nhận thấy có 5 giả thuyết nghiên cứu được chấp nhận (H_1 , H_2 , H_3 , H_5 , H_7) và 3 giả thuyết nghiên cứu bị bác bỏ (H_4 , H_6 và H_8). Ảnh hưởng của từng đặc điểm đến khả năng xảy ra BCTC được trình bày lại như sau:

- Đặc điểm thứ nhất: BCTC năm trước trình bày lại ($RESTATE_{it-1}$). Tác động biên của BCTC năm trước trình bày lại đến BCTC năm hiện tại với xác suất ban đầu 0,28 (có 702 BCTC được trình bày lại trong số 2.490 BCTC được thu thập) là $0,28 \times (1 - 0,28) \times 1,231 = 0,248$. Tỉ số khả năng là 3,425, nghĩa là khi các yếu tố khác không đổi, ở những công ty có BCTC năm trước trình bày lại, khả năng xảy ra BCTC năm hiện tại trình bày sai lợi nhuận gấp 3,425 lần so với những công ty mà BCTC năm trước không phải trình bày lại. Kết quả này phù hợp với Lobo và Zhao (2013) cũng như nhận định của Dechow và cộng sự (2011) về phạm vi của những ghi nhận không thích hợp trong kế toán có thể ảnh hưởng đến nhiều năm.

- Đặc điểm thứ hai: Tỉ số nợ (DEBT). Khi các yếu tố khác không đổi, những công ty có tỉ số nợ cao thì có nhiều khả năng mắc sai lầm trong việc trình bày BCTC. Nếu công ty có tỉ số nợ tăng lên 1%, thì khả năng xảy ra BCTC được trình bày lại gấp 2,659% so với những công ty không có tăng tỉ số nợ. Kết quả này tương đồng với phát hiện của: Kinney và McDaniel (1989), DeFond và Jiambalvo (1991), Abdullah và cộng sự (2010).

- Đặc điểm thứ ba: Tình hình kinh doanh thua lỗ ở năm trước ($LOSSE_{it-1}$). Bảng 4 cho thấy sự kinh doanh thua lỗ ở năm trước có tương quan thuận đến khả năng xảy ra BCTC được trình bày lại ở năm hiện tại. Khi các yếu tố khác không đổi, nếu những công ty có năm trước xảy ra kinh doanh thua lỗ thì khả năng trình bày sai lợi nhuận trên BCTC ở năm hiện tại cao gấp 2,749 lần so với những công ty mà năm trước không bị thua lỗ. Kết quả này phù hợp với phát hiện của: Rezaei và Mahmoudi (2013), Abdoli và Nazemi (2013), Lobo và Zhao (2013), Kinney và McDaniel (1989), DeFond và Jiambalvo (1991).

- Đặc điểm thứ tư: Áp lực lợi nhuận ở năm hiện tại (EP_{it}). Những công ty trong năm hiện tại bị áp lực về lợi nhuận, nghĩa là công ty không tạo ra lợi nhuận, hoặc tạo ra lợi nhuận không bằng năm trước, nhiều khả năng có BCTC được trình bày lại cao hơn những công ty không bị áp lực lợi nhuận. Cụ thể, khi các yếu tố khác không đổi, ở những công ty năm hiện tại tạo ra lợi nhuận thấp hơn năm trước, khả năng xảy ra BCTC trình bày sai lợi nhuận cao gấp 1,916 lần so với những công ty có lợi nhuận năm nay cao hơn năm trước.

- Đặc điểm thứ năm: Giá trị thị trường so với giá trị sổ sách. Giá trị thị trường của công ty so với giá trị sổ sách có tương quan nghịch đến khả năng xảy ra BCTC được trình bày lại. Khi các yếu tố khác không đổi, những công ty có giá trị thị trường cao hơn giá trị sổ sách sẽ ít có khả năng xảy ra BCTC được trình bày lại hơn những công ty còn lại. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu Rezaei và Mahmoudi (2013), Ahmed và Goodwin (2007).

5. Kết luận và những hàm ý

5.1. Kết luận

Nghiên cứu tìm thấy bằng chứng một số đặc điểm của công ty là nguyên nhân dẫn đến BCTC trình bày lại lợi nhuận khi có kết quả kiểm toán đối với các công ty niêm yết tại VN. Một số đặc điểm của công ty mà tác giả tìm thấy như: BCTC năm trước có trình bày lại, kinh doanh thua lỗ ở năm trước, áp lực lợi nhuận ở năm hiện tại, tỉ số nợ của công ty, giá trị thị trường so với giá trị sổ sách. Kết quả cho thấy những công ty kinh doanh thua lỗ ở năm trước và bị áp lực lợi nhuận ở năm hiện tại có ảnh hưởng đến việc trình bày sai lợi nhuận trên BCTC và được trình bày lại khi có kết quả kiểm toán, kết quả này phù hợp với Kinney và McDaniel (1989), Rezaei và Mahmoudi (2013); tại những công ty có nợ cao, khả năng xảy ra BCTC được trình bày lại cao hơn các công ty khác, kết quả này phù hợp với Trần Thị Giang Tân và Trương Thùy Dương (2016), Kinney và McDaniel (1989), Rezaei và Mahmoudi (2013), có thể vì muốn nhận được hợp đồng vay vốn (Watts & Zimmerman, 1986), những công ty này đi đến công bố lợi nhuận cao hơn thực tế công ty đạt được; những công ty mà năm trước sai sót trong việc trình bày BCTC, thì có nhiều khả năng xảy ra sai sót ở năm hiện tại, kết quả này phù hợp với Lobo và Zhao (2013). Cuối cùng, những công ty có giá trị thị trường thấp hơn giá trị sổ sách, thì khả năng xảy ra BCTC được trình bày lại cao hơn các công ty khác, kết quả này phù hợp với Rezaei và Mahmoudi (2013), Ahmed và Goodwin (2007). Qua đó cho thấy, BCTC được trình bày lại xảy ra ở những công ty có tình hình tài chính khó khăn. Nghiên cứu này chưa tìm thấy sự tăng trưởng về tài sản của công ty, quy mô công ty và thời gian niêm yết có ảnh hưởng đến khả năng trình bày sai BCTC, và được trình bày lại khi có kết quả kiểm toán, trong khi nghiên cứu của Kinney và McDaniel (1989) tìm thấy BCTC trình bày lại xảy ra ở những công ty có quy mô nhỏ, Richardson và cộng sự (2002) tìm thấy những công ty tăng trưởng cao có xu hướng trình bày lại chỉ tiêu lợi nhuận; Abbott và cộng sự (2004) tìm thấy ở những công ty có nhiều thời gian niêm yết,

khả năng ít xảy ra BCTC được trình bày lại. Nghiên cứu này củng cố thêm một số bằng chứng liên quan đến đặc điểm công ty giúp cho người sử dụng BCTC có cơ sở để nhận diện khi sử dụng thông tin trên BCTC chưa được kiểm toán.

5.2. *Những hàm ý quản lý và hàm ý lý thuyết*

- Kết quả nghiên cứu cho thấy những công ty kinh doanh thua lỗ năm trước, áp lực lợi nhuận năm hiện tại, nợ cao, giá trị thị trường thấp so với giá trị sổ sách có nhiều khả năng xảy ra BCTC được trình bày lại. Điều này hàm ý rằng những công ty có tình hình tài chính khó khăn có nhiều khả năng xảy ra BCTC trình bày sai và được trình bày lại khi có kết quả kiểm toán (Kinney & McDaniel, 1989).

- Những công ty mà năm trước mắc sai lầm trong việc trình bày BCTC thì có nhiều khả năng xảy ra BCTC trình bày lại ở năm hiện tại. Điều này hàm ý rằng phạm vi của những ghi nhận không thích hợp trong kế toán có thể ảnh hưởng đến nhiều năm (Dechow & cộng sự, 2011).

- Đối với nhà đầu tư: Hãy thận trọng khi sử dụng thông tin trên BCTC chưa được kiểm toán để đưa ra quyết định đầu tư. Khi sử dụng BCTC chưa được kiểm toán, nhà đầu tư có một sự hoài nghi về số tiền lợi nhuận mà công ty niêm yết công bố. Nhà đầu tư cần nhận diện công ty đó có bị áp lực về lợi nhuận không, năm trước kinh doanh có thua lỗ không, mức nợ có cao không, BCTC năm trước có trình bày sai không? Những công ty nào có những đặc điểm như trên thì khả năng trình bày sai số tiền lợi nhuận là rất lớn.

- Đối với công ty niêm yết: Công ty cần phải nhận thấy việc trình bày sai lợi nhuận và phải điều chỉnh lại khi có kết quả kiểm toán ảnh hưởng đến giá thị trường của công ty (Anderson & Yohn, 2002; GAO, 2007), cũng như ảnh hưởng đến các quan hệ tín dụng của công ty sau này. Để hạn chế vấn đề này, công ty cần lập ban kiểm toán nội bộ, ban này sẽ hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản trị và giúp hội đồng quản trị giám sát một cách hiệu quả môi trường kiểm soát trong công ty (Xavier Potier, 2017).

5.3. *Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo*

Nghiên cứu của tác giả chỉ mới dừng lại ở một số đặc điểm về kinh tế của công ty và chủ yếu xem xét trong trường hợp các công ty đang gặp khó khăn về tình hình tài chính, dẫn đến công ty trình bày sai lợi nhuận và phải điều chỉnh lại chỉ tiêu này khi có kết quả kiểm toán. Nghiên cứu này chưa xem xét trường hợp những công ty có sự tăng trưởng cao, lợi nhuận vượt xa kế hoạch đề ra, liệu rằng những công ty này có trình bày lợi nhuận

trên BCTC thấp hơn thực tế công ty đạt được hay không? Mặt khác, nghiên cứu cũng chưa xem xét đến những đặc điểm về quản trị công ty và cơ cấu sở hữu vốn của công ty. Liệu những đặc điểm về quản trị công ty (Quy mô hội đồng quản trị, sự độc lập của hội đồng quản trị, sự tách bạch giữa chủ tịch hội đồng quản trị và tổng giám đốc) và cơ cấu sở hữu vốn có phải là những nguyên nhân dẫn đến các công ty niêm yết tại VN trình bày sai BCTC và phải điều chỉnh lại khi có kết quả kiểm toán? Đây sẽ là hướng nghiên cứu mở rộng trong tương lai■

Tài liệu tham khảo

- Abbott, L. J., Parker, S., & Peters, G. F. (2004). Audit committee characteristics and restatements. *Auditing A Journal of Practice & Theory*, 23(1), 69–87.
- Abdoli, M. R., & Nazemi, H. R. (2013). Effect of corporate governance and auditing quality on annual adjustment of financial statements. *Journal of Social Issues & Humanities*, 1(7), 201–205.
- Abdullah, S., Yusof, N., & Nor, M. (2010). Financial restatements and corporate governance among Malaysian listed companies. *Managerial Auditing Journal*, 25(6), 526–552.
- Alyousef, Y. H., & Almutairi, R. A. (2010). An empirical investigation of accounting restatements by public companies: Evidence from Kuwait. *International Review of Business Research Paper*, 6(1), 513–535.
- Anderson, L. K., & Yohn, L. T. (2002). *The effect of 10K restatements on firm value, information asymmetries, and investors' reliance on earnings*. Retrieved May 25, 2017, from https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=332380
- Agrawal, A., & Chadha, S. (2005). Corporate governance and accounting scandals. *The Journal of Law and Economic*, 48(2), 371–406.
- Ahmed, K., & Goodwin, J. (2007). An empirical investigation of earnings restatements by Australian firms. *Accounting and Finance*, 47(1), 1–22.
- Ball, R., & Brown, P. (1968). An empirical evaluation of accounting numbers. *Journal of Accounting Research*, 6(2), 159–178.
- Beasley, M. S. (1996). An empirical analysis of the relation between the board of director composition and financial statement fraud. *The Accounting Review*, 71(4), 443–465.
- Bell, T. B., Szykowny, S., & Willingham, J. J. (1991). Assessing the likelihood of fraudulent financial reporting: A cascaded logit approach. *Working paper, KPMG, Peat Marwick*. Montvale, NJ.
- Callen, J. L., Livan, J., & Segal, D. (2002). Accounting restatements: Are they always bad news for investors? *Working Paper, University of Toronto*.
- Cressey, D. R. (1973). *Other people's money*. Montclair: Patterson Smith.

- Daboub, J. A., Rasheed, M. A., Priem, L. R., & Gray, A. G. D. (1995). Top management team characteristics and corporate illegal activity. *The Academy of Management Review*, 20(1), 138–170.
- Dean, D. L., Mengüç, B., & Myers, C. P. (2000). Revisiting firm characteristics, strategy, and export performance relationship: A survey of the literature and an investigation of New Zealand small manufacturing firms. *Industrial Marketing Management*, 29(5), 461–477.
- Dechow, P. M., Weili, G., Larson, C. R., & Sloan, R. G. (2011). Predicting material accounting misstatements. *Contemporary Accounting Research*, 28(1), 17–82.
- Defond, L., & Jambalvo, J. (1991). Incidence and circumstances of accounting errors. *Accounting Review*, 66(3), 643–655.
- Dichev, D. I., Graham, R. J., Harvey, R. C., & Rajgopal, S. (2013). Earnings quality: Evidence from the field. *Journal of Accounting and Economics*, 56(2–3), 1–33.
- Eisenhardt, M. K. (1989). Agency theory: An assessment and review. *The Academy of Management Review*, 14(1), 57–74.
- Fama, E. F. (1970). Efficient capital markets: A review of theory and empirical work. *The Journal of Finance*, 25(2), 383–417.
- Fama, E. & Jensen, M. C. (1983a). Agency problems and residual claims. *Journal of Law & Economics*, 26(2), 327–349.
- Friedman, M. (1970). The social responsibility of business is to increase its profits. *New York Times Magazine*, 122–126.
- Government Accountability Office (GAO). (2007). *Financial restatement update of public company trends market impacts, and regulatory enforcement activities*, United States.
- Guenther, D. A. (1994). Earnings management in response to corporate tax rate changes: Evidence from the 1986 tax reform act. *The Accounting Review*, 69(1), 230–243.
- Hailpern, M. S., & Visintainer, F. P. (2003). Odds ratios and logistic regression: Further examples of their use and interpretation. *The Stata Journal*, 3(3), 213–225.
- Hội kiểm toán viên hành nghề VN (VACPA). (2013). *Chương trình kiểm toán mẫu*.
- Jensen, M. & Meckling, W. (1976). Theory of the firm: managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305–360.
- Jones, J. (1991). Earnings management during import relief investigations. *Journal of Accounting Research*, 29(2), 193–228.
- Kinney, W. R. J., & McDaniel, L. S. (1989). Characteristics of firms correcting previously reported quarterly earnings. *Journal of Accounting and Economics*, 11(1), 71–93.
- Levitt, A. (1998). The importance of high-quality accounting standards. *Accounting Horizons*, 12(1), 79–82.

- Li, N. (2010). Negotiated Measurement Rules in Debt Contracts. *Journal of Accounting Research*, 48(5), 1103–1144.
- Lobo, G., & Zhao, Y. (2013). Relation between audit effort and financial report misstatements: Evidence from quarterly and annual restatements. *The Accounting Review*, 88(4), 1385–1412.
- Loebbecke, J. K., Eining, M., & Willingham, J. J. (1989). Auditors' experience with material irregularities: Frequency, nature, and detectability, *Auditing. A Journal of Practice and Theory*, 9(1), 1–28.
- Lương Bằng. (2015). *Tăng trưởng GDP giai đoạn 2011–2015 thấp nhất kể từ năm 2000*. Truy cập ngày 25/05/2017, từ <http://www.baohaiquan.vn/Pages/Tang-truong-GDP-giai-doan-2011-2015-thap-nhat-ke-tu-2000.aspx>
- Minh An. (2015). *Liên tục chênh lệch sau kiểm toán: Doanh nghiệp đang về gì?*. Truy cập ngày 23/05/2016, từ <http://vietstock.vn/2015/10/lien-tuc-chenh-lech-sau-kiem-toan-doanh-nghiep-dang-ve-gi-737-441594.htm>
- Mulyadi, S. M., Yunita, A., & Yanny, L. (2013). Analysis of corporate income tax rate changes and earnings management. *Beykent University Journal of Social Science*, 6(2), 138–143.
- Mỹ Hà, & Công Lý. (2014). *Sau kiểm toán, 80% doanh nghiệp phải điều chỉnh lãi sau thuế*. Truy cập ngày 23/05/2016, từ <http://vietstock.vn/2014/04/sau-kiem-toan-80-doanh-nghiep-phai-dieu-chinh-lai-sau-thue-737-341507.htm>
- Palmrose, V. Z., & Scholz, S. (2000). *Restated financial statements and auditor litigation*. Retrieved May 21, 2016, from http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=248455
- Palmrose, V. Z., Richardson, J. V., & Scholz, S. (2001). *Determinants of market reactions to restatement announcements*, University of Kansas working paper.
- Peng, J. I. J., Lee, L. K., & Ingersoll, M. G. (2002). An introduction to logistic regression analysis and reporting. *The Journal of Educational Research*, 96(1), 3–14.
- Rezaei, F., & Mahmoudi, S. (2013). Relation between firm characteristics and financial restatements. *International Research Journal of Applied and Basic Sciences*, 5(4), 458–465.
- Richardson, S., Tuna, I., & Wu, M. (2002). Predicting earnings management: The case of earnings restatements. *Working Paper, University of Pennsylvania*.
- Schipper, K. (1989). Commentary on earning management. *Accounting Horizons*, 3(4), 91–102.
- Trần Thị Giang Tân, & Trương Thùy Dương. (2016). Ảnh hưởng các đặc tính của hội đồng quản trị đến sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính: Bằng chứng thực nghiệm tại VN. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 27(8), 42–60.
- Trần Thị Phụng. (2017). *Phát triển thị trường chứng khoán VN trong bối cảnh mới*. Truy cập ngày 25/05/2017, từ <http://tapchitaichinh.vn/thi-truong-tai-chinh/chung-khoan/phat-trien-thi-truong-chung-khoan-viet-nam-trong-boi-canhh-moi-113013.html>
- Vị Xuyên. (2015). *Chênh lệch lợi nhuận sau kiểm toán phổ biến, vì sao?* Truy cập ngày 23/05/2016,

từ <http://tinnhanhchungkhoan.vn/chung-khoan/chenh-lech-loi-nhuan-sau-kiem-toan-pho-bien-vi-sao-116678.html>

- Watts, R. L. (1977). Corporate financial statements, a product of the market and political processes. *Australian Journal of Management*, 2(1), 53–75.
- Watts, R. L., & Zimmerman, L. J. (1978). Towards a positive theory of the determination of accounting standards. *The Accounting Review*, 53(1), 112–134.
- Watts, R. L., & Zimmerman, L. J. (1986). *Positive accounting theory*. Englewood Cliffs, NJ: PrenticeHall.
- Xavier Potier. (2017). *Công ty niêm yết: Đừng ngại thiết lập hệ thống kiểm toán nội bộ*. Truy cập ngày 03/06/2017, từ <http://tinnhanhchungkhoan.vn/chung-khoan/cong-ty-niem-yet-dung-ngai-thiet-lap-he-thong-kiem-toan-noi-bo-187319.html>
- Yin, J., & Cheng, A. (2004). Earnings management of profit firms and loss firms in response to tax rate reductions. *Review of Accounting and Finance*, 3(1), 67–92.